

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. D	11. A	16. A	21. A	26. B	36. C
2. A	7. B	12. B	17. D	22. A	27. D	37. D
3. C	8. B	13. C	18. B	23. D	28. C	38. F
4. B	9. D	14. B	19. ecotourism	24. C	29. A	39. B
5. A	10. B	15. C	20. entertaining	25. B	30. C	40. A

31. Steve can't stand seeing people treating animals in a cruel way. /Steve hates seeing people treating animals in a cruel way.

32. I think playing language games is more exciting than listening to audiobooks.

33. New software is constantly being created by scientists to improve AI robots.

34. Susan told me she was going to switch to solar energy the following month.

35. The World Wide Web, which was invented by Tim Berners Lee in 1989, has a huge impact on our lives.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. seafood /'si:fu:d/

B. clean-up /'kli:n ʌp/

C. release /ri'li:s/

D. research /ri'sɜ:tʃ/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /ɜ:/, còn lại phát âm là /i:/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Cách phát âm “ea”

Giải thích:

A. exotic /ɪg'zɒtɪk/

B. extreme /ɪk'stri:m/

C. extinct /ɪk'stɪŋkt/

D. explore /ɪk'splɔ:(r)/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪg/, còn lại phát âm là /ɪk/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. digital /'dɪdʒɪtl/

B. energy /'enədʒi/

C. impressive /ɪm'presɪv/

D. concentrate /'kɒnsntreɪt/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. insect /'ɪnsɛkt/

B. install /ɪn'stɔ:l/

C. issue /'ɪʃu:/

D. sunbathe /'sʌnbetð/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm: have breakfast: ăn sáng => không dùng mạo từ

Dùng mạo từ “the” trước tên sông

We had breakfast in a lovely restaurant near **the** Seine, a famous river in northern France.

(Chúng tôi ăn sáng trong một nhà hàng xinh xắn gần sông Seine, một con sông nổi tiếng ở miền Bắc nước Pháp.)

Chọn A

6. D

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

So sánh nhất với tính từ dài: S + be + the + most + adj + (N)

Of the three holidays, I think this tour to Ha Long Bay is **the most interesting**.

(Trong ba kỳ nghỉ, tôi nghĩ rằng chuyến tham quan Vịnh Hạ Long này là thú vị nhất.)

Chọn D

7. B

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cụm: stop + V_ing: dừng làm gì

He's stopped **buying** plastic bottles since he found out it causes serious damage to the environment.

(Anh ấy đã ngừng mua chai nhựa kể từ khi phát hiện ra nó gây hại nghiêm trọng cho môi trường.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “the educational app” (*ứng dụng giáo dục*) => danh từ chỉ vật

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

The educational app **that I downloaded** yesterday was interesting and free of charge.

(Ứng dụng giáo dục mà tôi đã tải xuống ngày hôm qua rất thú vị và miễn phí.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. guided tours: những tua có hướng dẫn viên

B. safari holidays: kì nghỉ safari

C. sightseeing tours: những chuyến tham quan ngắm cảnh

D. package holidays: những kì nghỉ trọn gói

Mr. Brown likes **package holidays** because everything, including accommodation, travel and food, is arranged for him.

(Ông Brown thích những kì nghỉ trọn gói vì mọi thứ, kể cả chỗ ở, đi lại và thức ăn, đều được sắp xếp cho ông.)

Chọn D

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. preserve (v): bảo tồn/ bảo vệ (cái gì ở nguyên trạng thái ban đầu)

B. conserve (v): bảo tồn/ bảo vệ

C. reserve (v): dự trữ

D. observe (v): quan sát

Noah is considering joining a wildlife group because he wants to help **conserve** endangered species.

(Noah đang cân nhắc tham gia một nhóm động vật hoang dã vì anh ấy muốn giúp bảo tồn các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. back up: sao lưu

B. keep on: tiếp tục

C. put up: dựng lên (lều)

D. get on: xoay xở, sống sót

You can always upload files and documents onto the cloud as a way to **back up** important data.

(Bạn luôn có thể tải tệp và tài liệu lên đám mây như một cách để sao lưu dữ liệu quan trọng.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. log in (v): đăng nhập

B. download (v): tải xuống

C. install (v): cài đặt

D. stream (v): phát trực tuyến

This popular website allows users to **download** films on the Internet.

(Trang web phổ biến này cho phép người dùng tải phim trên Internet.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Online library: Thư viện trực tuyến

B. AR app: Ứng dụng AR

C. Virtual education: Giáo dục ảo

D. Online streaming: Phát trực tuyến

Virtual education, which is a learning environment on the Internet, has several advantages over traditional schooling.

(Giáo dục ảo, là môi trường học tập trên Internet, có một số lợi thế so với học tập truyền thống.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. customs (n): phong tục

B. heritage (n): di sản

C. inheritance (n): tài sản thừa kế

D. property (n): tài sản

Tourists should be careful not to damage natural and cultural **heritage** when they visit these sites.

(Khách du lịch nên cẩn thận để không làm hỏng di sản thiên nhiên và văn hóa khi họ đến thăm các địa điểm này.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

become extinct: tuyệt chủng

A. decrease (v): giảm

B. suffer (v): chịu đựng

C. die out (v): chết dần

D. be threatened: bị đe dọa

=> become extinct = die out: tuyệt chủng

If we don't deal with the issue of illegal hunting quickly, more animals will become extinct.

(Nếu chúng ta không nhanh chóng giải quyết vấn đề săn bắt trái phép, nhiều loài động vật sẽ bị tuyệt chủng.)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

concentrate (v): tập trung

A. focus (v): tập trung

B. keep on (v): tiếp tục

C. revise (v): ôn tập lại

D. inspire (v): truyền cảm hứng

=> concentrate = focus: tập trung

AR apps make lessons more interesting, and therefore help learners concentrate and study more effectively.

(Ứng dụng AR làm cho bài học trở nên thú vị hơn, từ đó giúp người học tập trung và học tập hiệu quả hơn.)

Chọn A

17. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

harmful (adj): có hại

A. exotic (adj): kỳ lạ, ngoại lai

B. effective (adj): hiệu quả

C. impressive (adj): ấn tượng

D. beneficial (adj): có lợi

=> harmful >< beneficial

Burning fossil fuels is harmful to the environment because it releases greenhouse gases.

(Đốt nhiên liệu hóa thạch có hại cho môi trường vì nó giải phóng khí nhà kính.)

Chọn D

18. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

capture (v): thu hút

A. attract (v): thu hút

B. distract (v): gây xao nhãng

C. delay (v): trì hoãn

D. interact (v): tương tác

=> capture >< distract

Using technology in education helps capture students' attention and increase their motivation for learning.

(Sử dụng công nghệ trong giáo dục giúp thu hút sự chú ý của học sinh và tăng động lực học tập.)

Chọn B

19. ecotourism/eco-tourism

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ

tour (n): chuyến du lịch => ecotourism (n): du lịch sinh thái

More people are interested in **ecotourism/eco-tourism** because they can both explore nature and help protect endangered animals.

(Ngày càng có nhiều người quan tâm đến du lịch sinh thái vì họ vừa có thể khám phá thiên nhiên, vừa giúp bảo vệ các loài động vật đang bị đe dọa.)

Đáp án: ecotourism/eco-tourism

20. entertaining

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ

entertain (v): giải trí => entertaining (adj): mang tính giải trí

An interesting way to learn English is watching YouTube videos as many of them are not only **entertaining** but also informative.

(Một cách thú vị để học tiếng Anh là xem các video trên YouTube vì nhiều video trong số đó không chỉ mang tính giải trí mà còn cung cấp nhiều thông tin.)

Đáp án: entertaining

21. A

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành: S số nhiều + have + P2

Diễn tả 1 hành động đã bắt đầu xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai

We are only in the 2nd decade of this century, but we (21) **have witnessed** many technological breakthroughs which have drastically changed our way of living.

(Chúng ta mới chỉ ở thập kỷ thứ 2 của thế kỷ này, nhưng chúng ta đã chứng kiến nhiều bước đột phá về công nghệ làm thay đổi mạnh mẽ cách sống của chúng ta.)

Chọn A

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for (prep): cho => cụm: provide something for: cung cấp cái gì cho

B. about (prep): về

C. in (prep): trong

D. with (prep): với

Technology makes our lives safer, more comfortable and provides solutions (22) **for** environmental issues as well.

(Công nghệ làm cho cuộc sống của chúng ta an toàn hơn, thoải mái hơn và cung cấp các giải pháp cho các vấn đề môi trường.)

Chọn A

23. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. However, + S + V: Tuy nhiên

B. Because + S + V: Bởi vì

C. Despite + cụm danh từ/ V_ing: Mặc dù

D. Even though + S + V: Mặc dù

(23) **Even though** some of these developments are in the early stage of innovation, they have a more sophisticated and promising future.

(Mặc dù một số trong những phát triển này đang ở giai đoạn đầu của sự cải tiến, nhưng chúng có một tương lai phức tạp và đầy hứa hẹn hơn.)

Chọn D

24. C

Kiến thức: Từ loại – từ vựng

Giải thích:

A. genetic (adj): di truyền

B. genes (n): gen

C. genetically (adv): về mặt di truyền

D. genetics (n): di truyền học

Cụm danh từ “_____ tailored organs” => cần trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “tailored”

Modern physicians believe that with 3D printing, (24) **genetically** tailored organs and tissues will soon be created for those in need of organ donations.

(Các bác sĩ hiện đại tin rằng với công nghệ in 3D, các cơ quan và mô phù hợp với gen sẽ sớm được tạo ra cho những người cần hiến tạng.)

Chọn C

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. benefit (n): lợi ích

B. impact (n): tác động, ảnh hưởng => cụm: impact on somebody/ something: ảnh hưởng lên ai/ cái gì

C. advantage (n): lợi ích

D. solution (n): giải pháp

While it's difficult to imagine what will come next, one thing is sure: technology will continue to thrill and captivate us, as well as have a far-reaching (25) **impact** on almost every aspect of our lives.

(Mặc dù thật khó để tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra tiếp theo, nhưng có một điều chắc chắn: công nghệ sẽ tiếp tục làm chúng ta thích thú và say mê, cũng như có tác động sâu rộng đến hầu hết mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

The 21st century has become another important century for inventions and discoveries. We are only in the 2nd decade of this century, but we (21) **have witnessed** many technological breakthroughs which have drastically changed our way of living. Bluetooth technology, broadband internet, artificial heart, genetic engineering, virtual reality, 3D printing are some to name a few. These inventions are changing our lives every day. Technology makes our lives safer, more comfortable and provides solutions (22) **for** environmental issues as well. Entertainment is more immersive and communication has become easier than ever before. (23) **Even though** some of these developments are in the early stage of innovation, they have a more sophisticated and promising future. 3D printing is a particular example. At the moment, 3D printing is being used in the

production of everything from lower-cost car parts to bridges, jewelry, clothes and even stem cells. Modern physicians believe that with 3D printing, (24) **genetically** tailored organs and tissues will soon be created for those in need of organ donations. While it's difficult to imagine what will come next, one thing is sure: technology will continue to thrill and captivate us, as well as have a far-reaching (25) **impact** on almost every aspect of our lives.

Tạm dịch:

Thế kỷ 21 đã trở thành một thế kỷ quan trọng khác cho những phát minh và khám phá. Chúng ta mới chỉ ở thập kỷ thứ 2 của thế kỷ này, nhưng chúng ta đã chứng kiến nhiều bước đột phá về công nghệ làm thay đổi mạnh mẽ cách sống của chúng ta. Công nghệ Bluetooth, internet băng thông rộng, tìm nhân tạo, kỹ thuật di truyền, thực tế ảo, in 3D là một vài cái tên. Những phát minh này đang thay đổi cuộc sống của chúng ta mỗi ngày. Công nghệ làm cho cuộc sống của chúng ta an toàn hơn, thoải mái hơn và cung cấp các giải pháp cho các vấn đề môi trường. Giải trí được trải nghiệm chân thật hơn và giao tiếp trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Mặc dù một số trong những phát triển này đang ở giai đoạn đầu của sự cải tiến, nhưng chúng có một tương lai phức tạp và đầy hứa hẹn hơn. In 3D là một ví dụ cụ thể. Hiện tại, in 3D đang được sử dụng trong sản xuất mọi thứ, từ phụ tùng xe hơi giá rẻ đến các cây cầu, trang sức, quần áo và thậm chí cả tế bào gốc. Các bác sĩ hiện đại tin rằng với công nghệ in 3D, các cơ quan và mô phù hợp với gen sẽ sớm được tạo ra cho những người cần hiến tạng. Mặc dù thật khó để tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra tiếp theo, nhưng có một điều chắc chắn: công nghệ sẽ tiếp tục làm chúng ta thích thú và say mê, cũng như có tác động sâu rộng đến hầu hết mọi khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta.

Bài đọc:

A digital assistant is a computer programme which is designed to assist a user by answering questions and perform basic tasks. Digital assistants use advanced artificial intelligence (AI), natural language processing, natural language understanding, and machine learning to learn as they go and provide a personalized, conversational experience. Today, millions of individuals across the world who own computers, tablets or smartphones use at least a digital assistant. They also exist in cars, appliances, some smart TVs, and smartwatches. The first modern digital assistant installed on a smartphone was Siri, which was introduced as a feature of the iPhone 4S in October, 2011 by Apple Inc. Then, in 2014, Amazon introduced the Alexa voice assistant and Echo smart speaker. Six years after Siri, Bixby made its debut on the Galaxy S8 series. To interact with a digital assistant, you must use a wake word, which is a word or group of words your device uses to activate the digital assistant. Wake words include 'Alex', 'Hey Cortana', 'Hey Siri', etc. Once you've said the wake word, you can then ask the digital assistant a question, such as 'Hey Siri, what is the current temperature?' Digital assistants like Siri or Cortana are able to answer many general questions and offer recommendations based on a user's profile, past behaviours, and other information. Therefore, digital assistants bring convenience, free us to be more creative and innovative. You can spend more time on strategic ideas and complex activities, and less time on tedious tasks that are better handled by the assistants you will carry in your pockets. With continuing advances in AI, digital assistants are becoming 'smarter' – providing

more natural conversations, answering more complex questions, and offering faster and more insightful recommendations.

Tạm dịch:

Trợ lý kỹ thuật số là một chương trình máy tính được thiết kế để hỗ trợ người dùng bằng cách trả lời các câu hỏi và thực hiện các tác vụ cơ bản. Trợ lý kỹ thuật số sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tiên tiến, khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên, khả năng hiểu ngôn ngữ tự nhiên và kỹ năng học hỏi của máy móc để học khi chúng hoạt động và cung cấp trải nghiệm đàm thoại được cá nhân hóa. Ngày nay, hàng triệu cá nhân trên khắp thế giới sở hữu máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh đều sử dụng ít nhất một trợ lý kỹ thuật số. Chúng cũng tồn tại trong ô tô, thiết bị gia dụng, một số TV thông minh và đồng hồ thông minh. Trợ lý kỹ thuật số hiện đại đầu tiên được cài đặt trên điện thoại thông minh là Siri, được giới thiệu như một tính năng của iPhone 4S vào tháng 10 năm 2011 bởi Apple Inc. Sau đó, vào năm 2014, Amazon đã giới thiệu trợ lý giọng nói Alexa và loa thông minh Echo. Sáu năm sau Siri, Bixby xuất hiện lần đầu tiên trên dòng Galaxy S8. Để tương tác với trợ lý kỹ thuật số, bạn phải sử dụng từ đánh thức, là một từ hoặc nhóm từ mà thiết bị của bạn sử dụng để kích hoạt trợ lý kỹ thuật số. Các từ đánh thức bao gồm 'Alex', 'Hey Cortana', 'Hey Siri', v.v. Sau khi bạn đã nói từ đánh thức, bạn có thể hỏi trợ lý kỹ thuật số một câu hỏi, chẳng hạn như 'Này Siri, nhiệt độ hiện tại là bao nhiêu?' Các trợ lý kỹ thuật số như Siri hoặc Cortana có thể trả lời nhiều câu hỏi chung và đưa ra đề xuất dựa trên hồ sơ, hành vi trong quá khứ và thông tin khác của người dùng. Vì vậy, các trợ lý kỹ thuật số mang đến sự tiện lợi, giải phóng chúng ta để sáng tạo và đổi mới hơn. Bạn có thể dành nhiều thời gian hơn cho các ý tưởng chiến lược và các hoạt động phức tạp, cũng như ít thời gian hơn cho các nhiệm vụ tế nhị những thứ được xử lý tốt hơn bởi các trợ lý mà bạn sẽ mang theo trong túi của mình. Với những tiến bộ liên tục trong AI, các trợ lý kỹ thuật số đang trở nên 'thông minh hơn' - cung cấp các cuộc trò chuyện tự nhiên hơn, trả lời các câu hỏi phức tạp hơn và đưa ra các đề xuất nhanh hơn và sâu sắc hơn.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trợ lý kỹ thuật số là gì?

- A. Một công nghệ có thể trả lời các câu hỏi bằng các ngôn ngữ khác nhau.
- B. Một phần mềm có thể thực hiện các nhiệm vụ cho bạn dựa trên mệnh lệnh của bạn.
- C. Một chương trình có thể hiểu các cuộc hội thoại cá nhân.
- D. Một thiết bị sử dụng AI để thực hiện một loạt tác vụ.

Thông tin: A digital assistant is a computer programme which is designed to assist a user by answering questions and perform basic tasks.

(Trợ lý kỹ thuật số là một chương trình máy tính được thiết kế để hỗ trợ người dùng bằng cách trả lời các câu hỏi và thực hiện các tác vụ cơ bản.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bixby được giới thiệu lần đầu tiên khi nào?

- A. Năm 2011.
- B. Năm 2014.
- C. Năm 2016.
- D. Năm 2017.

Thông tin: The first modern digital assistant installed on a smartphone was Siri, which was introduced as a feature of the iPhone 4S in October, 2011 by Apple Inc. Six years after Siri, Bixby made its debut on the Galaxy S8 series.

(Trợ lý kỹ thuật số hiện đại đầu tiên được cài đặt trên điện thoại thông minh là Siri, được giới thiệu như một tính năng của iPhone 4S vào tháng 10 năm 2011 bởi Apple Inc. Sáu năm sau Siri, Bixby xuất hiện lần đầu trên dòng Galaxy S8.)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Để sử dụng trợ lý kỹ thuật số, trước tiên _____.

- A. người dùng kích hoạt thiết bị
- B. người dùng đặt câu hỏi chung
- C. người dùng gọi từ đánh thức
- D. người dùng tương tác với thiết bị

Thông tin: To interact with a digital assistant, you must use a wake word, which is a word or group of words your device uses to activate the digital assistant.

(Để tương tác với trợ lý kỹ thuật số, bạn phải sử dụng từ đánh thức, là một từ hoặc nhóm từ mà thiết bị của bạn sử dụng để kích hoạt trợ lý kỹ thuật số.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ *tedious* gần nghĩa nhất với _____.

tedious (adj): tẻ nhạt

- A. boring (adj): nhàm chán
- B. exhausting (adj): mệt mỏi, kiệt sức
- C. normal (adj): bình thường
- D. physical (adj): thuộc về thể chất

=> tedious = boring: tẻ nhạt

Chọn A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, tất cả những câu sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ _____

- A. Trợ lý kỹ thuật số có sẵn trên nhiều loại thiết bị.
- B. Apple là công ty đầu tiên đưa trợ lý kỹ thuật số như một tính năng trên điện thoại thông minh.
- C. Nhờ các trợ lý kỹ thuật số, chúng ta không phải làm các công việc ở nhà.
- D. Trong tương lai, trợ lý kỹ thuật số sẽ trở nên phức tạp hơn.

Thông tin: Today, millions of individuals across the world who own computers, tablets or smartphones use at least a digital assistant.

(Ngày nay, hàng triệu cá nhân trên khắp thế giới sở hữu máy tính, máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh đều sử dụng ít nhất một trợ lý kỹ thuật số.)

The first modern digital assistant installed on a smartphone was Siri, which was introduced as a feature of the iPhone 4S in October, 2011 by Apple Inc.

(Trợ lý kỹ thuật số hiện đại đầu tiên được cài đặt trên điện thoại thông minh là Siri, được giới thiệu như một tính năng của iPhone 4S vào tháng 10 năm 2011 bởi Apple Inc.)

With continuing advances in AI, digital assistants are becoming 'smarter' – providing more natural conversations, answering more complex questions, and offering faster and more insightful recommendations.

(Với những tiến bộ liên tục trong AI, các trợ lý kỹ thuật số đang trở nên 'thông minh hơn' - cung cấp các cuộc trò chuyện tự nhiên hơn, trả lời các câu hỏi phức tạp hơn và đưa ra các đề xuất nhanh hơn và sâu sắc hơn.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc: can't bear/ stand + V_ing: không thể chịu đựng được việc gì

hate + V_ing: ghét việc gì

Steve can't bear it when he sees people treating animals in a cruel way.

(Steve không thể chịu đựng được khi thấy mọi người đối xử tàn nhẫn với động vật.)

Đáp án: **Steve can't stand seeing people treating animals in a cruel way./Steve hates seeing people treating animals in a cruel way.**

(Steve không thể chịu được việc nhìn mọi người đối xử tàn nhẫn với động vật./Steve ghét nhìn thấy mọi người đối xử tàn nhẫn với động vật.)

32.

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + be + (not) + as + adj + as + S2

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

I think listening to audiobooks is not as exciting as playing language games.

(Tôi nghĩ nghe sách nói không thú vị bằng chơi trò chơi ngôn ngữ.)

Đáp án: **I think playing language games is more exciting than listening to audiobooks.**

(Tôi nghĩ chơi trò chơi ngôn ngữ thú vị hơn nghe sách nói.)

33.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn: S số ít + is + being + V_ing

Scientists are constantly creating new software to improve AI robots.

(Các nhà khoa học liên tục tạo ra phần mềm mới để cải tiến robot AI.)

Đáp án: **New software is constantly being created by scientists to improve AI robots.**

(Phần mềm mới liên tục được các nhà khoa học tạo ra để cải tiến robot AI.)

34.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu đơn: S + told + O + (that) + S + V (lùi thì)

Lùi thì: am going to + V nguyên thể => was going to + V nguyên thể

Đổi đại từ nhân xưng "I" => "she", "next month" => "the following month"

"I'm going to switch to solar energy next month," said Susan.

(“Tôi sẽ chuyển sang sử dụng năng lượng mặt trời vào tháng tới,” Susan nói.)

Đáp án: **Susan told me she was going to switch to solar energy the following month.**

(Susan nói với tôi rằng cô ấy sẽ chuyển sang sử dụng năng lượng mặt trời vào tháng sau.)

34.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ "The World Wide Web" => danh từ riêng chỉ vật => dùng câu mệnh đề quan hệ không xác định và đại từ quan hệ "which"

The World Wide Web has a huge impact on our lives. It was invented by Tim Berners Lee in 1989.

(World Wide Web có tác động rất lớn đến cuộc sống của chúng ta. Nó được phát minh bởi Tim Berners Lee vào năm 1989.)

Đáp án: **The World Wide Web, which was invented by Tim Berners Lee in 1989, has a huge impact on our lives.**

(World Wide Web, được phát minh bởi Tim Berners Lee vào năm 1989, có tác động rất lớn đến cuộc sống của chúng ta.)

Bài nghe:

Speaker 1: For me, online learning was great because I didn't need to leave my house. I live far away from school, so it often took me nearly an hour to get there. With online learning, I didn't have to wake up early and had more time for relaxing.

Speaker 2: The biggest problem I had was becoming less focused on my schoolwork. I found myself easily going off track from the lessons and moving to videos on YouTube or chatting on Facebook.

Speaker 3: I live in a mountainous area, so the biggest challenge for me was the slow Internet connection and unstable mobile signals. Moreover, I was often asked to help with the household chores and to look after my younger brothers and sisters, so I didn't have enough time for my homework.

Speaker 4: I loved online learning because I could pause and replay the recorded videos of the lesson whenever I needed additional time to understand the content. I could also take a small break when I felt tired or even had a snack during the lesson to stay energized, which I can't do at school.

Speaker 5: What I didn't like about online learning was that I was in front of a screen all day. I also hated that I had more distractions at home. I live in a small apartment with my parents, two brothers and one dog, so it is noisy all the time.

Tạm dịch bài nghe:

Diễn giả 1: Đối với tôi, học trực tuyến rất tuyệt vì tôi không cần phải rời khỏi nhà. Tôi ở xa trường, vì vậy tôi thường mất gần một giờ để đến đó. Với việc học trực tuyến, tôi không phải dậy sớm và có nhiều thời gian hơn để thư giãn.

Diễn giả 2: Vấn đề lớn nhất mà tôi gặp phải là trở nên kém tập trung vào việc học ở trường. Tôi thấy mình dễ dàng xao nhãng khỏi bài học và chuyển sang video trên YouTube hoặc trò chuyện trên Facebook.

Diễn giả 3: Tôi sống ở vùng núi nên khó khăn lớn nhất đối với tôi là đường truyền Internet chậm và tín hiệu di động không ổn định. Hơn nữa, tôi thường được yêu cầu giúp đỡ các công việc gia đình và chăm sóc các em của tôi, vì vậy tôi không có đủ thời gian để làm bài tập về nhà.

Diễn giả 4: Tôi yêu thích việc học trực tuyến vì tôi có thể tạm dừng và phát lại video đã quay của bài học bất cứ khi nào tôi cần thêm thời gian để hiểu nội dung. Tôi cũng có thể nghỉ ngơi một chút khi cảm thấy mệt mỏi hoặc thậm chí ăn nhẹ trong giờ học để tiếp thêm năng lượng, điều mà tôi không thể làm được ở trường.

Diễn giả 5: Điều tôi không thích khi học trực tuyến là tôi ngồi trước màn hình cả ngày. Tôi cũng ghét việc mình có nhiều sự phiền nhiễu hơn ở nhà. Tôi sống trong một căn hộ nhỏ với bố mẹ, hai anh trai và một con chó nên lúc nào cũng ồn ào.

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

C. Online learning helped save time on commuting to school.

(Học trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian đi học.)

Thông tin: Speaker 1: For me, online learning was great because I didn't need to leave my house. I live far away from school, so it often took me nearly an hour to get there. With online learning, I didn't have to wake up early and had more time for relaxing.

(**Điểm giả 1:** Đối với tôi, học trực tuyến rất tuyệt vì tôi không cần phải rời khỏi nhà. Tôi ở xa trường, vì vậy tôi thường mất gần một giờ để đến đó. Với việc học trực tuyến, tôi không phải dậy sớm và có nhiều thời gian hơn để thư giãn.)

Chọn C

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

D. It was easy to get distracted from the lessons by other online content.

(Rất dễ bị phân tâm khỏi bài học bởi các nội dung trực tuyến khác.)

Thông tin: Speaker 2: The biggest problem I had was becoming less focused on my schoolwork. I found myself easily going off track from the lessons and moving to videos on YouTube or chatting on Facebook.

(**Điểm giả 2:** Vấn đề lớn nhất mà tôi gặp phải là trở nên kém tập trung vào việc học ở trường. Tôi thấy mình dễ dàng xao nhãng khỏi bài học và chuyển sang video trên YouTube hoặc trò chuyện trên Facebook.)

Chọn D

38. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

F. Poor internet access affected the process of studying online.

(Đường truyền internet kém ảnh hưởng đến quá trình học trực tuyến.)

Thông tin: Speaker 3: I live in a mountainous area, so the biggest challenge for me was the slow Internet connection and unstable mobile signals.

(**Điểm giả 3:** Tôi sống ở vùng núi nên khó khăn lớn nhất đối với tôi là đường truyền Internet chậm và tín hiệu di động không ổn định.)

Chọn F

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

B. Online learning allowed students to follow videos of the lessons at their own pace.

(Học trực tuyến cho phép học sinh theo dõi video bài học theo tốc độ của riêng mình.)

Thông tin: Speaker 4: I loved online learning because I could pause and replay the recorded videos of the lesson whenever I needed additional time to understand the content.

(Diễn giả 4: Tôi yêu thích việc học trực tuyến vì tôi có thể tạm dừng và phát lại video đã quay của bài học bất cứ khi nào tôi cần thêm thời gian để hiểu nội dung.)

Chọn B

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Background noises were an obstacle while studying online.

(Tiếng ồn xung quanh là một trở ngại khi học trực tuyến.)

Thông tin: Speaker 5: I live in a small apartment with my parents, two brothers and one dog, so it is noisy all the time.

(Diễn giả 5: Tôi sống trong một căn hộ nhỏ với bố mẹ, hai anh trai và một con chó nên lúc nào cũng ồn ào.)

Chọn A